QUAN ĐIỂM VỀ NGỮ PHÁP CỦA CÁC NHÀ LẬP THUYẾT NGỮ PHÁP TRI NHẬN

ĐOÀN TIẾN LỰC*

Abstract: In addition to an overview of cognitive grammar in Vietnam and the application of this theory to the study of Vietnamese grammar, the main content of the article is to present three essential characteristics of grammar as outlined by cognitive grammar theorists: (1) grammar as a component of cognition, (2) grammar as symbolization and meaningfulness, (3) grammar as image. These are also the core ideas that shape the difference of the cognitive approach to grammar compared to traditional theories of grammar.

Keywords: *cognitive grammar, image, symbolization*

1. Dẫn nhập

Ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar) thuộc một khuynh hướng nghiên cứu rộng hơn là ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics), tương thích với hướng nghiên cứu của George Lakoff và Mark Johnson về ẩn dụ; Gilles Fauconier, Mark B. Turner về không gian tinh thần và hội nhập ý niệm; Leonard Talmy về cấu trúc không gian, động lực học và ý nghĩa của các yếu tố ngữ pháp; Terence Moore và Christine Carling (1982) về tính phi tự trị của cấu trúc ngôn ngữ; Charles J. Fillmore (1977) về ngữ nghĩa khung và nhiều nỗ lực phát triển ngữ nghĩa học ý niệm khác. Người được xem là đặt nền móng cho lí thuyết ngữ pháp tri nhận là Ronal W. Langacker. Cho đến nay, ông đã có khá nhiều nghiên cứu nổi tiếng về ngữ pháp tri nhận như *An introduction to cognitive grammar* [12], *Foundations of cognitive grammar* trong *Concept, image, and symbol*: *The Cognitive basic of grammar* [13]; *Cognitive Grammar, A Basic Introduction* [14]... Bên cạnh đó, có thể kể thêm những người có đóng góp quan trọng trong việc cộng hưởng quan điểm và phát triển lí thuyết này cùng Ronald W. Langacker là Bernd Heine với *Cognitive foundations of grammar* [7], HenGünter Radden và René Dirven với *Cognitive English grammar* [10], John R. Taylor với *Cognitive grammar* [11],…

Trong những năm qua, ở Việt Nam đã có một số nhà nghiên cứu quan tâm, giới thiệu lí thuyết ngữ pháp tri nhận cũng như bước đầu có những nghiên cứu vận dụng lí thuyết này vào nghiên cứu tiếng Việt. Năm 2005, Lý Toàn Thắng có công bố khoa học *Thử áp dụng ngữ pháp học tri nhận khảo sát một vài hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt* [6]. Ở nghiên cứu này, tác giả đã vận dụng các vấn đề Hình (Figure) và Nền (Ground), Cách lí giải (Construal), Phối cảnh (Perspective), Điểm nhìn (Point of View) và Kết cấu ngữ pháp vào nghiên cứu một số câu tiếng Việt cụ thể; bước đầu mô tả, lí giải một số hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt dưới ánh sáng của lí thuyết ngữ pháp tri nhận. Năm 2021, Nguyễn Thiện Giáp đã có "một giới thiệu cơ bản" về ngữ pháp tri nhận [1]. Theo đó, ông đã nêu một cách khái quát những quan điểm mang tính cốt lõi của các nhà lập thuyết ngữ pháp tri nhận như "một ngôn ngữ phải được xem một cách linh động như là thứ gì đó mọi người hành động hơn là thứ gì đó con người có" hay "trong ngữ pháp tri nhận, nghĩa không được xác định bằng ý niệm mà bằng ý niệm hoá (conceptualization)", "ngữ pháp là biểu hiệu hoá"… Cũng ở bài viết này, Nguyễn Thiện Giáp có điểm qua mô hình ngữ pháp tri nhận tiếng Anh được nghiên cứu bởi Günter Radden và René Dirven. Tác giả Nguyễn Văn Hiệp đã có một số nghiên cứu về ngữ pháp tri nhận như *Các thành phần chính của câu từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận* [2], *Cương vị của bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu nhìn từ quan điểm chức năng và tri nhận* [4] và đặc biệt là chuyên khảo *Xác lập cơ sở lí thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt* [3]. Các nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiệp tập trung vào việc soi

* TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

chiếu, vận dụng lí thuyết ngữ pháp tri nhận vào nghiên cứu, mô tả cú pháp tiếng Việt và đã đạt được những kết quả bước đầu, trong đó có việc xác lập lí thuyết ngữ pháp tri nhận (cùng với lí thuyết ngữ pháp chức năng) là cơ sở quan trọng để biên soạn cú pháp tiếng Việt.

Trong bài viết này, dựa trên những tri thức thu nhận được từ các công trình nghiên cứu của Ronal Langacker và Taylor, chúng tôi tiếp tục giới thiệu về ngữ pháp tri nhận, cụ thể là tập trung vào trình bày những quan điểm về ngữ pháp của các nhà lập thuyết ngữ pháp tri nhận.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Ngữ pháp, cũng như ngôn ngữ, là một phần hợp thành của tri nhận

Trong bài viết *An introduction to cognitive grammar*, trước khi trình bày những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tri nhận, Langacker đã chỉ ra ba điểm mà ông cho rằng được đại đa số các thuyết hiện thời về ngữ pháp thống nhất: (i) ngôn ngữ là một hệ thống độc lập, khép kín tuân theo đặc điểm thuật toán (algorithmic) và tự trị (autonomous); (ii) ngữ pháp (đặc biệt là cú pháp) là một khía cạnh độc lập của cấu trúc ngôn ngữ, khác biệt với cả từ vựng và ngữ nghĩa; và (iii) nếu ý nghĩa nằm trong phạm vi phân tích ngôn ngữ, thì nó được mô tả chính xác bằng một số loại logic hình thức dựa trên các điều kiện chân lí (truth - conditional sematics). Từ đây, Langacker cho rằng việc định hình "ngôn ngữ" của các nhà ngôn ngữ học cùng "hình dung" ngôn ngữ như một vật chứa phức tạp với nhiều ngăn, mỗi ngăn chứa một mảng các đối tượng riêng biệt có gắn nhãn "ngữ pháp" hay "ngữ nghĩa"… là không đúng. Một ngôn ngữ không nằm trong sách ngữ pháp hay từ điển và "nhìn vào" bộ não của người nói không có hộp nào có nhãn **L** (language) - Ngôn ngữ. Một thuộc tính của các vật chứa vật lí mà chúng ta không thể gán cho các đơn vị ngôn ngữ (riêng lẻ hay phức hợp) chiếm một vị trí xác định, giới hạn. Những nhận thức này thúc đẩy mạnh mẽ Langacker phát triển lí thuyết ngữ pháp tri nhận theo tinh thần phản đối sự áp đặt một đường ranh giới giữa ngôn ngữ và các hiện tượng tâm lí khác, cấu trúc ngôn ngữ được rút ra từ các khả năng và hệ thống cơ bản hơn như tri giác, trí nhớ, phạm trù hoá… Và do đó, ngôn ngữ không tách rời với hoạt động tri nhận của con người, ngôn ngữ là một hợp phần của tri nhận.

Biện giải cho quan điểm trên, Langacker cho rằng để nói con người phải học, phải tiếp thu kiến thức (chủ yếu là từ thời thơ ấu). Kiến thức ngôn ngữ của con người phát triển theo các mô hình hoạt động lặp lại, xuất hiện với mức độ - tần suất ngày càng tăng cùng quá trình phát triển của con người và từ đó mà không ngừng được hoàn thiện. Các phương diện khác nhau của hoạt động tiếp nhận ngôn ngữ như tri giác, suy nghĩ/tư duy, ghi nhớ… đều được bộ não kiểm soát, xử lí. Bởi vậy, hoạt động nói, theo nghĩa rộng, cũng là hoạt động nhận thức. Hơn nữa, vì một ngôn ngữ được tiếp thu và sử dụng bằng cách tương tác với những người khác trong bối cảnh xã hội và văn hoá nên hoạt động nói năng có bản chất của hoạt động nhận thức dựa trên nền tảng văn hoá xã hội. Như thế, nói là một hoạt động phức tạp và giống như bất kì hoạt động phức tạp nào (như xây dựng một ngôi nhà, điều hành một doanh nghiệp hoặc thậm chí là chơi bóng chày). Hoạt động này sử dụng rất nhiều nguồn lực và đòi hỏi một tập hợp phức tạp các khả năng chung và cụ thể của quá trình nhận thức.

Bên cạnh đó, một số chức năng của não liên quan chặt chẽ đến ngôn ngữ và hoạt động xử lí, cấu thành các đơn vị ngôn ngữ không thể được định vị chặt chẽ vào bất kì vùng nào. Các cấu trúc ngôn ngữ cũng không khác biệt hay độc lập với các hiện tượng phi ngôn ngữ. Khi bộ não của chúng ta hoạt động chọn lọc, kết hợp các kiến thức trong nói năng, sẽ không có sự phân định rạch ròi đâu là kiến thức ngôn ngữ, đâu là kiến thức của các lĩnh vực tư duy khác. Hoạt động nói năng xuất hiện trong bối cảnh của một ma trận xử lí rộng lớn hơn, khi các chuỗi hoạt động đan xen với nhau để tạo thành một kết cấu chặt chẽ. Và bởi ngôn ngữ là một khía cạnh không thể thiếu của nhận thức, phản ánh sự tương tác của các xem xét xã hội, văn hoá, tâm lí nên việc nghiên cứu ngôn ngữ không tách rời mục đích giải thích cấu trúc ngôn ngữ theo các khía cạnh khác của nhận thức mà nó dựa vào. Nói cách khác, ngôn ngữ không tách rời các hiện tượng tâm lí khác của con người và ngôn ngữ là chìa khoá để hiểu tâm lí, nhận thức của con người.

Quan điểm và biện giải như vậy, Langacker (cũng như các nhà nghiên cứu khác cùng quan điểm) hướng vào mô tả, giải thích cấu trúc ngôn ngữ theo lí luận của nhận thức và dựa trên kinh nghiệm, sự tri giác của con người về thế giới khách quan cũng như cách mà con người ý niệm hoá và phạm trù hoá các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. Việc học, tích lũy tri thức ngôn ngữ là quá trình tích lũy các mẫu và trong số những mẫu này có những mẫu chúng ta cụ thể hoá và xác định là đơn vị của ngôn ngữ. Do đó, các đơn vị như vậy bao gồm các khía cạnh định kì của hoạt động xử lí. Ở các mức độ khác nhau, các mô hình xử lí thần kinh này kết hợp lại thành các thói quen nhận thức cố hữu có thể được kích hoạt bất cứ khi nào cần thiết. Chúng có thể được coi là những kĩ năng tinh thần hoặc định hướng tinh thần được sử dụng trong các kết hợp khác nhau trong "nhiệm vụ" nói chuyện phức tạp.

Như vậy, ngữ pháp, theo quan điểm tri nhận, được nhìn nhận dựa trên các trải nghiệm tinh thần, sự tưởng tượng và cấu trúc trí óc, từ đó chỉ dẫn dùng những khả năng trí óc để thể hiện và thiết lập những khả năng liên quan đến ngôn ngữ. Ví dụ, chúng ta có thể tập trung hay chuyển sự chú ý theo dõi một vật chuyển động, hình thành và hiệu chỉnh hình ảnh, so sánh hai kinh nghiệm, thiết lập mối tương quan, kết hợp giữa các thành tố nhỏ vào một cấu trúc phức hợp, xem xét một hiện tượng từ nhiều bình diện khác nhau, ý niệm hoá một hiện tượng ở nhiều mức độ trừu tượng khác nhau, v.v… Theo đó, do ngữ pháp phản ánh trải nghiệm cơ bản của chúng ta về việc di chuyển, nhận thức và hành động đối với thế giới nên khi được phân tích, diễn giải đúng cách, ngữ pháp có nhiều điều để cho chúng ta biết về cả ý nghĩa và nhận thức. Do ngữ pháp phản ánh sự hiểu biết của chúng ta về thế giới mà thế giới thì luôn vận động và sinh động nên cấu trúc ngữ pháp cũng vậy, luôn năng động và phong phú.

2.2. Ngữ pháp là sự biểu trưng hoá và có nghĩa

Một kí hiệu (theo các nhà kí hiệu học nhị nguyên) gồm 2 mặt "cái biểu đạt" (signifier) và "cái được biểu đạt" (signified). Cái biểu đạt là hình thức ngữ âm (hay chữ viết) còn "cái được biểu đạt" là nội dung ý nghĩa tương ứng. Hai thành phần này được nối kết mật thiết trong tâm trí con người thành kí hiệu. Ngữ pháp tri nhận chỉ ra rằng sự tổ chức toàn cục của ngữ pháp phản ánh trực tiếp chức năng kí hiệu học của ngôn ngữ, cụ thể là các ý nghĩa được kí hiệu về mặt âm vị học. Theo đó, bản chất của ngữ pháp là sự biểu trưng hoá và có nghĩa, không thể mô tả ngữ pháp như một hệ thống quy thức đơn thuần bởi ngữ pháp có ý nghĩa: "Một phiên bản mạnh hơn của luận đề về tính tự trị cho rằng mô tả cú pháp đòi hỏi một tập hợp đặc biệt của các nguyên mẫu thuần túy ngữ pháp không thể quy giản thành bất cứ thứ gì cơ bản hơn. Ngữ pháp tri nhận phủ nhận điều này bằng cách tuyên bố rằng tất cả các cấu trúc ngữ pháp hợp lệ đều mang tính biểu trưng, do đó có thể quy giản thành các kết cặp hình thức - nghĩa" [9, tr. 6].

Bản chất *biểu trưng hoá và có nghĩa* của ngữ pháp được miêu tả và minh họa như sau: Một đơn vị ngữ pháp, tương ứng là một đơn vị biểu trưng, có 2 cực gồm một cực là đơn vị ngữ âm/ cấu trúc âm vị học (kí hiệu là P - phonological) và cực kia là đơn vị ngữ nghĩa/ cấu trúc ngữ nghĩa (kí hiệu là S - semantic). Hai cực này hợp thành cấu trúc biểu trưng của ngữ pháp.

Cấu trúc biểu trưng không độc lập với cấu trúc ngữ nghĩa và âm vị học mà nằm trong sự hội nhập của chúng. Chẳng hạn, *jar* (cái bình) là ý niệm tạo thành từ cực ngữ nghĩa [JAR] và cực ngữ âm (jar), có hình thức cấu trúc biểu trưng [[JAR]/(jar)] (theo quy ước diễn đạt của Langacker, chữ in hoa trong dấu ngoặc vuông biểu thị cấu trúc ngữ nghĩa và chữ thường trong ngoặc đơn biểu thị cấu trúc ngữ âm, đường gạch chéo biểu thị quan hệ biểu trưng hoá, hai dấu ngoặc vuông bên ngoài biểu thị cho cấu trúc biểu trưng cấp cao hơn). Cấu trúc biểu trưng hóa này được mô hình hoá như minh họa ở Hình 1.

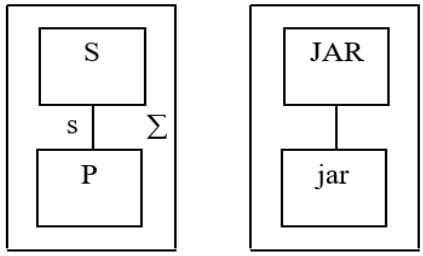

(s: biểu trưng hoá - symbolization
∑: cấu trúc biểu trưng - symbolic structure)

Hình 1. Mô hình cấu trúc biểu trưng của một đơn vị ngữ pháp

Một tính chất quan trọng của ngôn ngữ là có thể tạo các cấu trúc phức hợp từ những cấu trúc đơn giản hơn. Ngữ pháp tri nhận mô tả các cấu trúc phức hợp này như sau (cùng ví dụ trường hợp biểu thức *jar lid* - nắp bình):

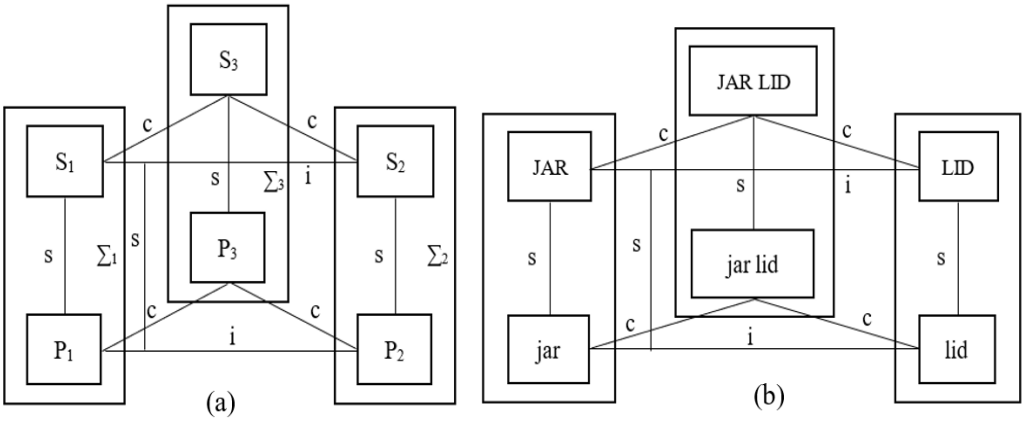

(c: hợp phần - composition i: hội nhập - integration)

Hình 2: Mô hình cấu trúc biểu trưng của một đơn vị ngữ pháp phức hợp ('jar lid') [14, tr.162]

Theo đó, các cấu trúc kí hiệu thành phần $\sum_1$, $\sum_2$ cũng như cấu trúc tổng hợp $\sum_3$ đều bao gồm một cấu trúc ngữ nghĩa và một cấu trúc âm vị được kết nối bởi mối quan hệ biểu trưng hoá (s). Ở mỗi cực, hai cấu trúc thành phần tham gia vào mối quan hệ hội nhập (i) với nhau và quan hệ hợp phần (c) đối với cấu trúc hỗn hợp. Các cấu trúc biểu trưng kết hợp với nhau để tạo thành các cấu trúc biểu trưng phức tạp hơn. Như ở hình 2 (a), (b): $\sum_1 + \sum_2 = \sum_3$. Ba cấu trúc này tạo thành một biểu trưng phức. Trong một cấu trúc biểu trưng phức hợp, cấu trúc phức hợp ở cấp độ tổ chức thấp hơn hoạt động như một cấu trúc thành phần đối với một cấp độ tổ chức cao hơn. Do đó, các cấu trúc trong một tập hợp biểu trưng phức tạp xác định một đường dẫn thành phần có thể có độ dài bất kì. Theo cách này, các biểu thức có thể được phức hợp dần dần từ từ đến cụm từ, mệnh đề, câu, thậm chí cả diễn ngôn. Các cấu trúc này và mối quan hệ giữa chúng tạo thành một tập hợp mang tính biểu trưng.

Vậy điều gì hướng dẫn việc phức hợp các cấu trúc biểu trưng lại với nhau? Theo Langacker, việc phức hợp các đơn vị ngữ pháp từ cơ bản đến phức tạp không phải là phép cộng/ghép cơ học mà là một quá trình với các "công đoạn" tư duy: tương hợp - hội nhập - biểu trưng hoá. Sự tương hợp chỉ ra cách các cấu trúc thành phần hợp khớp, hội nhập với nhau như thế nào trong một tổ hợp chặt chẽ (thường là dựa trên sự hợp khớp về mặt ý niệm giữa các cấu trúc thành phần) [8]. Hội nhập là quá trình đồ chiếu (mapping) và gắn kết các đơn vị lại dựa trên sự tương hợp của các cấu trúc thành phần. Và biểu trưng hóa là bước cuối cùng để hình thành cấu trúc/đơn vị biểu trưng mới, phức tạp hơn. Chẳng hạn như trường hợp *jar lid* ở trên, sự phức hợp có cơ sở từ những tương hợp của *jar* và *lid* ở các cực/cấu trúc thành phần ngữ nghĩa và âm vị học. Các phần tử cấu trúc thành phần tương ứng với nhau và tương ứng với cùng một phần tử ở cấp độ cấu trúc tổng hợp: Cấu trúc ngữ nghĩa của biểu thức phức hợp *jar lid* định hình lớp bao cho một thùng chứa được xác định không chỉ về mặt sơ đồ (schema) mà còn cụ thể là một cái bình. Theo đó, [JAR] có "bản phác thảo" là đồ vật - có khoảng chứa vật lí - lỗ/miệng mở ở trên cùng (theo phương thẳng đứng). [LID] có "bản phác thảo" là đồ vật - có chức năng nắp cho lỗ/miệng mở ở mặt trên của thùng chứa. [LID] không chỉ định bất kì loại vật chứa nào (vì có thể là nắp hộp, nắp chai, nắp hòm…). Nhưng các mức độ định rõ về hình dáng, kích thước, chất liệu, hướng khớp ghép của *jar* và *lid* sẽ giúp "công đoạn" tư duy tương hợp - hội nhập - biểu trưng diễn ra một cách dễ dàng, tự nhiên (tất nhiên vẫn phải tính đến cả các yếu tố như ngữ cảnh hay mục đích giao tiếp…).

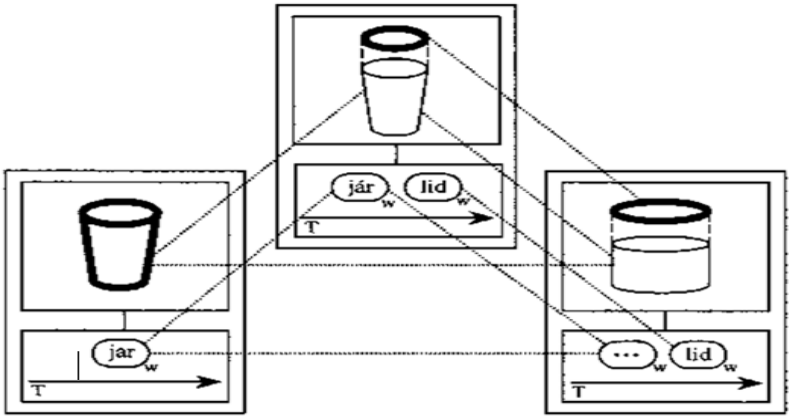

Hình 3. Mô hình quá trình phức hợp hóa cấu trúc biểu trưng "jar lid" [12, tr. 164]

Đường chấm trong hình cho biết cách hội nhập [JAR] và [LID]. Nó chỉ ra rằng vùng chứa được định hình bởi [JAR] tương ứng với vùng chứa sơ đồ được gợi lên bởi [LID], rằng đây là hai biểu diễn của cùng một thực thể được hình thành. Các yếu tố tương ứng được xếp chồng lên nhau và các 'thông số kĩ thuật' của chúng được hợp nhất để hình thành khái niệm phức hợp. Hình 3 cũng cho thấy sự tích hợp của các cấu trúc âm vị thành phần [jar] và [lid]. Chúng là các từ (w - word), mỗi từ xuất hiện tại một điểm nhất định trong luồng lời nói. Mũi tên có nhãn T là thời gian xử lí (cụ thể là thời gian nói). Một khía cạnh của việc mô tả đặc tính của một từ là khả năng các từ khác đứng trước hoặc theo sau nó dọc theo trục này. Điều này cung cấp cơ sở cho sự tích hợp âm vị.

Như vậy, tổ chức ngữ pháp (grammatical organization), theo quan niệm của các nhà lập thuyết ngữ pháp tri nhận là sự phức hợp, biểu trưng hoá từ đơn vị nhỏ hơn đến đơn vị lớn/ phức tạp hơn.

Điều này, về trực quan có thể khiến mọi người hình dung nó có vẻ không khác với cách tổ chức của các đơn vị ngữ pháp theo quan điểm truyền thống là từ *từ* đến *cụm từ* rồi đến *câu*… Nhưng những phân tích ở trên cho thấy không phải như vậy. Với ngữ pháp tri nhận, cấu trúc phức hợp không chỉ đơn thuần là tổng của các cấu trúc hợp phần theo những quy tắc cố định (như cấu trúc ngữ pháp theo quan điểm truyền thống) mà nó là một thực thể mới theo đúng nghĩa của nó, thường có các thuộc tính mới nổi không được kế thừa hoặc không thể đoán trước một cách chặt chẽ từ các thành phần và sự tương ứng giữa chúng. Thêm nữa, với ngữ pháp tri nhận, sẽ không có các mô hình cấu trúc hay quy tắc kết hợp cố định mà ngữ pháp của một ngôn ngữ đơn thuần là cung cấp cho người nói một kiểm kê về các nguồn biểu trưng. Việc lựa chọn sử dụng các đơn vị ngữ pháp như thế nào tùy thuộc vào mỗi cảnh (scene) mà người nói muốn biểu đạt. Và mỗi cảnh luôn xuất hiện ở các không gian, thời gian khác nhau, mục đích giao tiếp khác nhau nên các cấu trúc biểu trưng phức hợp luôn rất sinh động, mang đặc trưng riêng biệt.

2.3. Ngữ pháp như là hình ảnh

Theo Ronald W. Langacker, từ vựng và ngữ pháp tạo thành một dãy liên tục các yếu tố biểu trưng. Và cũng giống như từ vựng, ngữ pháp cung cấp cho việc cấu trúc, biểu trưng hoá nội dung tri nhận nên có tính chất hình ảnh. Điều này có nghĩa: từ vựng và ngữ pháp là một tập hợp các lược đồ hình ảnh, được mô tả như các mẫu hoạt động và được lược đồ hoá từ trải nghiệm hàng ngày của con người. Chúng đặc biệt liên quan đến trật tự điểm nhìn, không gian, chuyển động và lực. Các lược đồ hình ảnh này được coi là các cấu trúc cơ bản ("tiền ý niệm") làm nảy sinh các ý niệm phức tạp hơn và trừu tượng

hơn thông qua sự kết hợp (như đã mô tả ở 2.2). Khi sử dụng một cấu trúc hoặc một hình vị ngữ pháp, chúng ta đã chọn một hình ảnh cụ thể để cấu trúc tình huống tiếp nhận nhằm mục đích giao tiếp và nguồn biểu trưng của một ngôn ngữ sẽ cung cấp một dãy lựa chọn hình ảnh khác nhau cho việc mô tả một cảnh nào đó. Khi ấy, người sử dụng ngôn ngữ chuyển (lựa chọn) từ hình ảnh này sang hình ảnh khác một cách dễ dàng.

Ví dụ, tình huống *một chiếc đèn treo phía trên một cái bàn*: Bắt đầu bằng một số từ diễn đạt cơ bản là *cái đèn (lamp), cái bàn (table), phía trên (above), phía dưới (below),* người nói có thể lựa chọn cấu trúc *cái đèn phía trên cái bàn* và khi ấy *cái đèn* được chọn là vật được định vị (trajector - tr), thiết lập quan hệ tương thích - định khung *phía trên* (above) - *hướng từ dưới lên* với *cái bàn* là mốc định vị (landmark - lm).

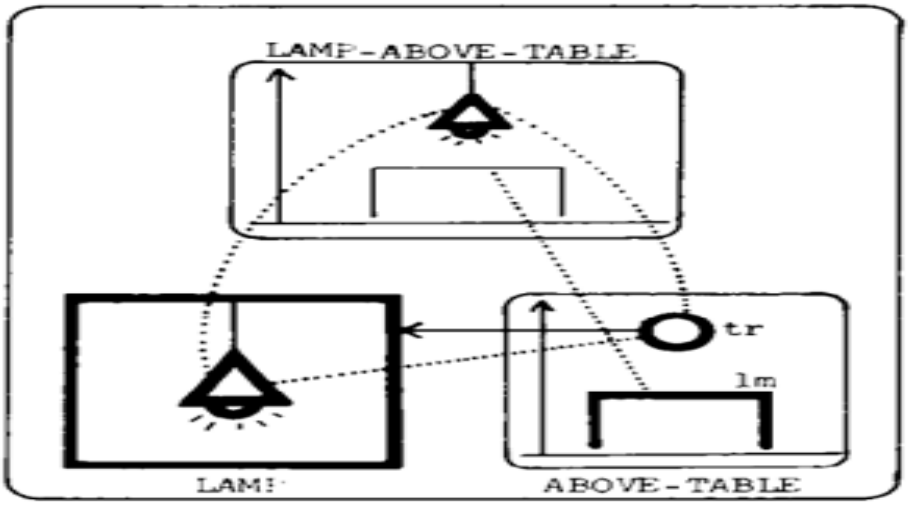

Hình 4. Mô hình cấu trúc biểu trưng "Cái đèn (treo lơ lửng) phía trên cái bàn" [14, tr. 33]

Ở một tình huống khác, người nói cũng có thể chọn *cái bàn* là vật được định vị và thiết lập quan hệ tương thích - định khung *phía dưới - hướng từ trên xuống* với *cái đèn* là mốc định vị. Như thế, cấu trúc biểu trưng *cái bàn phía dưới cái đèn* sẽ cho một hình ảnh không gian khác hẳn, phản ánh cách tiếp cận và tư duy về cảnh khác với *cái đèn phía trên cái bàn.* Theo đó hai cấu trúc biểu trưng hoá *cái đèn phía trên cái bàn* và *cái bàn phía dưới cái đèn* khác nhau về nghĩa.

Xét thêm ví dụ cũng được đưa ra bởi Langacker trong [13]:

a. Bill sent a walrus to Joyce. (Bill gửi một con hải mã đến Joyce)

b. Bill sent Joyce a walrus. (Bill gửi Joyce một con hải mã)

Phân tích ngữ pháp truyền thống sẽ coi hai câu này là đồng nghĩa và chúng có chung một cấu trúc sâu. Phụ thuộc vào việc chọn một cấu trúc sâu cụ thể, giới từ *to* có thể được thêm vào hoặc bỏ đi khi chuyển đổi kiểu câu và danh từ có chức năng là tân ngữ trong câu sẽ được hoán đổi để có được cấu trúc nổi (a) hoặc (b). Ngữ pháp tri nhận không thừa nhận cấu trúc sâu trừu tượng và khẳng định không có cấu trúc câu nào bắt nguồn từ cấu trúc của câu khác mà chúng miêu tả khác nhau một cảnh/sự kiện được lập khung. Câu (a) và (b) khác nhau về nghĩa vì cách chọn các hình ảnh khác nhau để cấu trúc cùng một tình huống:

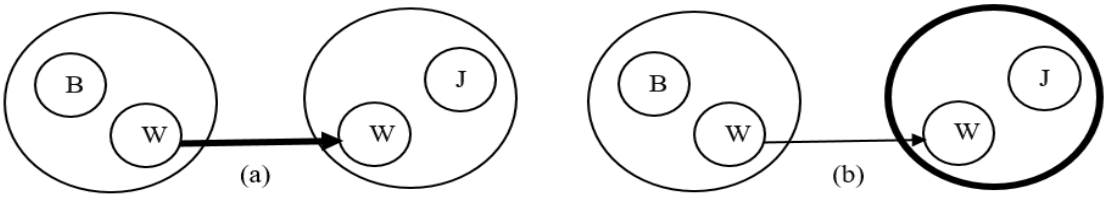

Hình 5: Hình ảnh minh họa mô hình cấu trúc biểu trưng
của "Bill sent a walrus to Joyce" (a) và "Bill sent Joyce a walrus" (b)

Vòng tròn nhỏ là Bill (B), Joyce (J) và con hải mã (W); vòng tròn lớn là các vùng mà Bill và Joyce chi phối; in đậm chỉ mức độ của việc chiếm ưu thế trong quan hệ của sự nổi bật. Mỗi câu biểu trưng hoá một khái niệm mà con hải mã bắt nguồn ở ở miền dưới sự kiểm soát của Bill và do Bill thúc đẩy đi theo một con đường mà kết thúc là vị trí trong vùng dưới sự kiểm soát của Joyce. Tương phản ngữ nghĩa nằm ở tương quan nổi bật của các khía cạnh cụ thể của tình huống này. Câu (a), giới từ *to* mô tả con đường thực hiện bởi con hải mã. Do đó, nó làm mặt này của sự biểu trưng hoá nổi bật hơn ((như hình vẽ (a)). Ở câu (b), không có giới từ *to* nhưng việc đặt hai danh từ Joyce và con hải mã ở cạnh nhau sau động từ biểu trưng hoá một quan hệ sở hữu giữa danh từ thứ nhất và thứ hai. Kết quả, câu (b) cho hình ảnh cuối là khi con hải mã kết thúc đường đi của mình và là hình ảnh nổi bật. Nói cách khác, con hải mã đã ở trong sở hữu của Joyce như hình vẽ (b). Như vậy, ngữ pháp tri nhận tường minh một cách thuyết phục sự khác nhau về nghĩa của 2 câu (a), (b) và ví dụ này củng cố thêm cho tính hợp lí, thuyết phục của ngữ pháp tri nhận trong việc lí giải nghĩa của câu.

Như vậy, với ngữ pháp tri nhận, nội dung ý nghĩa của một cấu trúc biểu trưng được ví như một cảnh và "Khi xem một cảnh, những gì chúng ta thực sự thấy phụ thuộc vào mức độ chúng ta xem xét nó kĩ lưỡng như thế nào, chúng ta chọn xem cái gì, chúng ta chú ý đến yếu tố nào nhất và chúng ta xem nó từ đâu" [13, tr. 55]. Việc cấu trúc ngữ pháp có tác dụng áp đặt một *hình* (profile) cụ thể lên các giá trị cấu tạo ngữ nghĩa của nó và nghĩa của nó trong từng trường hợp chỉ là do chọn một cấu trúc thành tố cụ thể nào đó trong nền (base) để có được tính chất khác biệt. Giá trị ngữ nghĩa không nằm ở *nền* hay *hình* mà ở mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

Chẳng hạn, trong một bánh xe sẽ có *trục*, *đũa, lốp,…* . Khi *trục* được chọn là hình thì *đũa*, *lốp* sẽ là nền (6a). Tương tự vậy, khi *đũa* được chọn là hình thì *trục* và *lốp* sẽ là nền (6b) và khi *lốp* được chọn là hình thì *đũa* và *trục* sẽ là nền (6c):

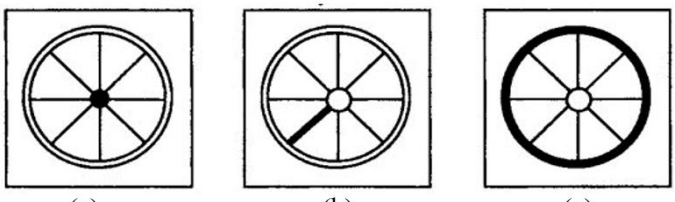

Hình 6. Tương quan hình - nền của ***trục, đũa, lốp***

Dùng "hình ảnh" như một ẩn dụ về ngữ pháp, trong các nghiên cứu, trình bày của mình về ngữ pháp tri nhận, Ronald W. Langacker luôn nhất quán trong việc mô tả, lí giải ngữ pháp qua hình ảnh. Ông miêu tả về "hình ảnh" ngữ pháp qua 3 chiều, gồm (1) sự lên khuôn của một hình trên một nền, (2) mức độ định rõ (level of specificity) mà một tình huống được lí giải, (3) mức độ (scale) và phạm vi của vị tố (scope of predication) (xem [8]). Ông định hướng cách lí giải (construal) ngữ pháp dựa vào (1) Tính nổi bật (specificity): xem xét mức độ chi tiết, cụ thể trong lược đồ; (2) Tiêu điểm (focusing): xem xét mức độ kích hoạt qua tiền cảnh và hậu cảnh, trường tác động (3) Nổi bật (prominence): xem xét hình và nền, vật được định vị và mốc định vị; (4) Phối cảnh (perspective): xem xét trật tự điểm nhìn, thời gian hiện thời trong thời gian diễn tiến (xem [13]). *Ngữ pháp như là hình ảnh* là một trong những tư tưởng xuyên suốt trong lí thuyết ngữ pháp tri nhận.

3. Kết luận

Các nhà lập thuyết ngữ pháp tri nhận đã định hình một lí thuyết dựa trên những thành tựu của khoa học tri nhận cũng như các thành tựu của đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lí. Những đặc trưng bản chất của ngữ pháp tri nhận cho thấy lí thuyết ngữ pháp tri nhận giải quyết thỏa đáng được những vấn đề mà ngữ pháp truyền thống chưa làm được và cũng qua đó mà cho thấy nghiên cứu ngữ pháp phức tạp hơn và cũng hấp dẫn hơn.

Langacker từng khẳng định rằng lí thuyết ngữ pháp tri nhận đưa ra một quan điểm dễ hiểu, chặt chẽ về cấu trúc ngôn ngữ và có những lợi thế là tự nhiên về trực giác, hợp lí về tâm lí và đầy tính kinh nghiệm. Nhưng Langacker cũng thừa nhận niềm đam mê của ông với ngữ pháp tri nhận không được chia sẻ bởi nhiều người. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã xem ngữ pháp tri nhận như một "dị giáo" hay như "một con quái vật". Vì ngôn ngữ không khép kín và cũng không được định nghĩa rõ ràng nên về nguyên tắc, một mô tả hình thức hoàn chỉnh (một "ngữ pháp tổng quát" theo nghĩa cổ điển) được coi là không thể. Bởi vậy, những quan điểm phản biện, thậm chí là trái chiều, phê phán đối với một lí thuyết nào đó về ngôn ngữ cũng là điều dễ hiểu. Nhưng không vì những phản biện đó mà các lí thuyết mới không có ý nghĩa và lí thuyết ngữ pháp tri nhận hiện vẫn được các nhà nghiên cứu chọn là cơ sở cho các nghiên cứu về ngữ pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Ngữ pháp tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11, 2021.
2. Nguyễn Văn Hiệp, *Các thành phần chính của câu từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11, 2021.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Xác lập cơ sở lí thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, 2021.
4. Nguyễn Văn Hiệp, *Cương vị của bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu nhìn từ quan điểm chức năng và tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2022.
5. Lakoff, G., Johnson, M., *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, Tạ Thành Tấn dịch, NXB ĐHQG Hà Nội, 2022
6. Lý Toàn Thắng, *Thử áp dụng ngữ pháp học tri nhận khảo sát một vài hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt* in trong "Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt", NXB Phương Đông, 2005.

Tiếng Anh

7. Bernd Heine, *Cognitive foundations of grammar*, University Oxford Press, 1997.
8. Fauconnier, G., Turner, M., *The way we think*: *Conceptual blending and the mind's hidden complexities*, published by Basic Book, 2010.
9. Fillmore, Charles J., *Scenes-and-frames semantics*, In A. Zampolli, ed. Linguistic Structures Processing. Amsterdam: North-Holland, 1977.
10. HenGünter Radden và René Dirven, *Cognitive English grammar*, John Benjamins publishing company, 2007.
11. John R. Taylor, *Cognitive Grammar*, University Oxford Press, 2010.
12. Langacker, Ronald W., *An introduction to cognitive Grammar* in *Cognitive science journal* Vol. 10, Wiley Publisher, 1986.
13. Langacker, Ronald W., *Concept, image, and symbol*: *The cognitive basic of grammar*, Berlin, New York: Mouton de Guyter, 1991.
14. Langacker, Ronald W., *Cognitive grammar a basic introduction*, Oxford University Press, 2008.
15. Moore, T., Carling, Ch., *Understanding language: towards a post-Chomskyan linguistics*, Macmillan, 1982.
16. Radden, G., Dirven, R., *Cognitive English grammar*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/ Philadelphia, US, 2007.
17. Taylor, John R., *Cognitive grammar*, Oxford University Press, 2010.